

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HAO MÒN CỦA CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHO THUÊ

[illegible]

		Nhà làm việc				1.527,00	2006	IV	3.612.811.786	437.810.262	15	2	6,67%	361.281.179	5	87.562.052	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
		Nhà lưu trú công vụ				125,00	2006	IV	450.092.000	0	15	0	6,67%	45.009.200	5	9.001.840	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà bảo vệ				14,50	2006	IV	48.133.088	16.351.155	15	5	6,67%	4.813.309	5	3.210.477	Thời gian để tính hao mòn còn lại bằng thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)
		Nhà để xe				25,00	2006	IV	135.532.053	0	15	0	6,67%	13.553.205	5	2.710.641	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL ≤ 10% nguyên giá thì Ghm = (Nguyên giá *10%)/ thời hạn cho thuê
		Nhà để xe				44,00	2012	IV	161.391.248	43.252.857	15	4	6,67%	16.139.125	5	8.650.571	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
7	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, phường Bình Kiến	6	6	9.055,00	799,64	2004	III	1.671.406.013	200.568.722	25	3	4%	167.140.601	5	40.113.744	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
8	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi, P. Bình Kiến	6	9	9.015,20	695,20	2004	III	1.581.148.317	189.737.789	25	3	4%	158.114.832	5	37.947.558	Thời gian để tính hao mòn còn lại nhỏ hơn thời gian cho thuê nhưng GTCL >10% nguyên giá thì Ghm = Giá trị còn lại/ thời hạn cho thuê
9	Phường Buôn Ma Thuật	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk - 39 Lý Thường Kiệt, phường Buôn Ma Thuật	12	132	144,00	472	-	III	3.866.807.608	2.706.765.326	25	18	4%	386.680.761	5	154.672.304,32	Thời gian để tính hao mòn còn lại lớn hơn thời hạn cho thuê nhà thì Ghm = Mức hao mòn hằng năm của nhà, công trình gắn liền với đất (Tỷ lệ hao mòn theo phụ lục 1 kèm theo Thông tư 141/2025/TT -BTC * nguyên giá)

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CHO THUÊ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND CỦA CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT										
STT	Địa chỉ sau sáp nhập	Tên Trụ sở	Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích	Vị trí tuyến đường	Giá đất TMD theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (đồng/m2)	Tỷ lệ % đơn giá cho thuê đất (các phường 1,1%, các xã 1% theo Quyết định số 02/2026)	Đơn giá cho thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Ghi chú
1	P. Tuy Hòa	Trụ sở Phòng Văn hóa và Thông tin TP. Tuy Hòa (cũ) - 84–86 Phan Đình Phùng, phường Tuy Hòa	4	120	238,60	Phan Đình Phùng đoạn Tân Đà đến Nguyễn Huệ stt 66 trang 141	13.500.000	1,1%	148.500	
2	P. Tuy Hòa	Chi cục Thi hành án dân sự TP. Tuy Hòa (cũ), địa chỉ: 12 Tổ Hữu, phường Tuy Hòa	256-c	898	2.232,00	Tổ Hữu, đoạn Hùng Vương - Trần Suyền stt 73 trang 141	9.000.000	1,1%	99.000	
3	P. Tuy Hòa	Tòa án nhân dân khu vực 11-Đắk Lắk (Trụ sở TANDTP Tuy Hòa cũ): - 80 Nguyễn Huệ	5	94	2.078,70	Nguyễn Huệ đoạn trường Chinh đến Lê Trung Kiên	16.500.000	1,1%	181.500	
4	P. Tuy Hòa	Trường Chính trị tỉnh - 30 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa	26	7; 28	9.586,30	Điện Biên Phủ (đoạn Độc Lập - Hùng Vương): 11.550.000 đồng/m2 stt 13 trang 139 giáp với đường Lương Tấn Thịnh: 10.200.000 đồng/m2 stt 33 trang 140	12.570.000	1,1%	138.270	
5	P. Tuy Hòa	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và Giáo dục Nghề nghiệp - Đường Nguyễn Đình Chiểu (nối dài), phường Tuy Hòa	3	3	5.832,00	Nguyễn Đình Chiểu: 9.350.000 đồng/m2 Stt 49 trang 140 giao với đường Phù Đồng: 7.500.000 đồng/m2 stts 68 trang 141	10.100.000	1,1%	111.100	
6	P. Tuy Hòa	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP. Tuy Hòa - 92 Trần Phú, phường Tuy Hòa	D4-I	183	1.235,50	Trần Phú (đoạn Độc lập đến Lê Thành Phương): 18.000.000 đồng/m2 stt 79 trang 141 giao với đoạn Lê Thành Phương (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Phú): 12.650.000 đồng/m2 stt 30 trang 140	19.265.000	1,1%	211.915	
7	P. Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, phường Bình Kiến	6	6	9.055,00	Trường Chinh (đoạn Nguyễn Hữu Thọ - An Dương Vương): 7.500.000 đồng stt 21 trang 149 giao với Trần Hào: 7.500.000 đồng stt 19 trang 149	8.250.000	1,1%	90.750	
8	P. Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi, phường Bình Kiến	6	9	9.015,20	Trần Hào: 7.500.000 đồng/m2 stt 19 trang 149 giao với đường Nguyễn Văn Huyền (đoạn Nguyễn Hữu Thọ - ranh giới Phường 9 với xã Bình Kiến cũ: 7.500.000 đồng/m2 stt 17 trang 149	8.250.000	1,1%	90.750	
9	Phường Buôn Ma Thuột	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk - 39 Lý Thường Kiệt, phường Buôn Ma Thuột	12	132	144,00	Lý Thường Kiệt đoạn Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung stt 72 trang 12	40.500.000	1,1%	445.500	

Phụ lục
BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CHO THUÊ 09 CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPTQĐ ngày tháng 9 năm 2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Địa chỉ sau sáp nhập	Tên, địa chỉ cơ sở nhà, đất	Đất			Nhà		Giá trị hao mòn hàng năm của nhà, công trình (Ghm) đồng/năm	Đơn giá cho thuê đất hàng năm (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm) phê duyet theo Quyết định số 189/QĐ-TTPTQĐ ngày 11/9/2026	Đơn giá cho thuê nhà điều chỉnh giảm 5% (đồng/m2/năm)
			Tờ bản đồ	Thửa đất	Diện tích (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng nhà (m2)				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10 = ((8+(9*5))/7*110\%$	$11=10-(10*5\%)$
1	Phường Tuy Hòa	Trụ sở Phòng Văn hóa và Thông tin TP. Tuy Hòa (cũ) - 84–86 Phan Đình Phùng, phường Tuy Hòa	4	120	238,60	238,60	477,20	160.339.200	148.500	451.275	428.711
2	Phường Tuy Hòa	Cơ sở nhà đất Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- tỉnh Đắk Lắk- 12 Tổ Hữu, phường Tuy Hòa	256-c	898	2.232,00	330,00	650,00	258.498.040	99.000	811.404	770.834
3	Phường Tuy Hòa	Tòa án nhân dân khu vực 11 - 80 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa	5	94	2.078,70	774,00	1.549,00	214.458.160	181.500	420.217	399.206
4	Phường Tuy Hòa	Trường Chính trị tỉnh - 30 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa	26	7; 28	9.586,30	2997,60	5.502,40	362.987.321	138.270	337.550	320.672
5	Phường Tuy Hòa	Trung tâm Hỗ trợ Nông dân và Giáo dục Nghề nghiệp - Đường Nguyễn Đình Chiểu (nối dài), phường Tuy Hòa	3	3	5.832,00	754,94	1.255,00	174.355.480	111.100	720.733	684.696
6	Phường Tuy Hòa	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP. Tuy Hòa - 92 Trần Phú phường Tuy Hòa	D4-I	183	1235,50	717,50	1.735,50	111.135.582	211.915	236.388	224.569
7	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, phường Bình Kiến	6	6	9.055,00	266,55	799,64	40.113.744	90.750	1.185.592	1.126.312
8	Phường Bình Kiến	Trụ sở làm việc của Trung tâm Giống và Kỹ thuật vật nuôi, phường Bình Kiến	6	9	9.015,20	352,70	695,20	37.947.558	90.750	1.354.552	1.286.825
9	Phường Buôn Ma Thuột	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk - 39 Lý Thường Kiệt, phường Buôn Ma Thuột	12	132	144,00	144,00	472	154.672.304	445.500	509.972	484.473